

Số: 90/BC-MNDL

Tân Châu, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU KIỆN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường MN Diễn Lợi đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên trường: Trường Mầm non Diễn Lợi, Xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An

2. Địa chỉ trụ sở chính:

- Trụ sở chính: Xóm Phú Lạc, xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 0984889491
- Email: mndienloi.dc@nghean.edu.vn
- Website: <http://mndienloi.dienchau.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp:

- Loại hình: Công lập
- Cơ quan chủ quản: UBND xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

1. Sứ mệnh: Trường MN Diễn Lợi tạo dựng: Môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, an toàn; tạo cơ hội cho học sinh phát triển toàn diện về trí tuệ, năng lực, phẩm chất. Giữ vững Chuẩn Quốc gia mức độ 2 tiến tới phát triển văn hóa chất lượng, xây dựng trường học hạnh phúc - lấy trẻ làm trung tâm.

2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

3. Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm, tôn trọng, trung thực, yêu thương, chia sẻ.

4. Mục tiêu giáo dục mầm non:

1. Thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 24 tháng tuổi đến 06 tuổi.

2. Giáo dục mầm non nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một. Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Được thành lập năm 1961 với tên gọi là Nhà trẻ mẫu giáo. Những năm trước đây các nhóm trẻ và lớp học mẫu giáo nằm rải rác ở các thôn xóm. Năm 1995 sát nhập nhà trẻ và mẫu giáo đổi tên gọi là Trường Mầm non Diễn Lợi đóng trên địa bàn xóm 3- xã Diễn Lợi. Năm 2010 được huyện ra quyết định thành lập trường mầm non bán công theo Quyết định số: 145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010. Năm 2011, được chuyển đổi từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí theo Quyết định số: 1012/QĐ- UBND ngày 10/6/2011. Năm học 2023-2024 trường được công nhận KĐCL cấp độ 3 và Chuẩn Quốc Gia mức độ 2. Năm học 2025-2026, trường có 13 nhóm lớp với 36 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 372 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Bà: Cao Thị Thu Minh, Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: xóm Phú Lạc, xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0984889491

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục:

Trường MN Diễn Lợi được thành lập 1961. Tháng 01/2010 được UBND Huyện Diễn Châu ra Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010, thành lập trường mầm non bán công. Từ tháng 6/2011 trường được chuyển đổi thành trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động theo Quyết định số 1012/QĐ- UBND ngày 10/6/2011 của UBND Huyện Diễn Châu.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Không

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

1. Hiệu trưởng: Cao Thị Thu Minh

+ Ngày tháng năm sinh: 23/04/1979

+ Bổ nhiệm, luân chuyển chức vụ Hiệu trưởng trường MN Diễn Lợi ngày 14/8/2023 theo Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Diễn Châu.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 03 năm.

2. Phó hiệu trưởng: Lê Thị Chung

+ Ngày tháng năm sinh: 10/3/1980

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng MN Diễn Lợi vào ngày 24/8/2024 theo quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2024 của ủy ban nhân huyện Diễn Châu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 12 năm 10 tháng.

3. Phó hiệu trưởng: Cao Thị Thuận

+ Ngày tháng năm sinh: 01/02/1985

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng MN Diễn Lợi vào ngày 12/8/2022 theo quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của ủy ban nhân huyện Diễn Châu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 4 năm 10 tháng

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường MN Diễn Lợi:

+ Xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025-2026; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng sư phạm và các cấp có thẩm quyền;

+Thành lập các tổ chuyên môn, bộ phận văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá học sinh, quyết định khen thưởng học sinh;

+ Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội trong CSGD trẻ

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.
- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục
 - + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
 - + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
 - + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
 - + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 22 đảng viên.
 - + Ban đại diện CMHS có 39 người
 - + Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn (Tổ CM nhà trẻ và Tổ CMMG) và 1 bộ phận văn phòng

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Cao Thị Thu Minh	Hiệu trưởng	0984889491	thuminhdientho@gmail.com
2	Lê Thị Chung	P.Hiệu trưởng	0327535203	chungthongtu@gmail.com
3	Cao Thị Thuận	P.Hiệu trưởng	0973544636	thuanhuy84@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Phú Lạc, xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 107/KH-TMN ngày 24/09/2025 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CBQL VÀ NHÂN VIÊN

1. Số biên chế được UBND Tỉnh giao năm 2025:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1
Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2
Giáo viên	23	23	0	0	2	21
Nhân viên	2	2	0	0	1	1
Cộng	28	28	0	0	3	25

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CBQL và NV năm học 2025 -2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28		1	24	2	1			12	14	21	5	0	0
I	Giáo viên	23			21	2	0			12	11	18	5	0	0
1	Nhà trẻ	4			4	0	0		0	1	3		1		
2	Mẫu giáo	19			17	2	0		0	11	1	4	4		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên kế toán	1			1										
2	Nhân viên y tế kiêm GV	1					1								

3. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	21	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-

3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.656.9m²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1700 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1532 m ²	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	2300,5m ²	1,6 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	156m ²	0,4m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	483 m ²	0,6m ² /trẻ
5	Diện tích phòng thư viện (m ²)	55m ²	
6	Diện tích phòng tin học	25m ²	
7	Diện tích Phòng Steam	25m ²	
8	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	67,5m ²	
9	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	126 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	13	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	7	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...).	5	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12m ²	13	13	12m ²	0,4m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

*Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục và kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư số 19/2018/TT-BGD&ĐT, ngày 22/8/2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc Gia đối với trường mầm non.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		<i>Mức 1</i>	<i>Mức 2</i>	<i>Mức 3</i>
<i>Tiêu chuẩn 1</i>				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x

<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	X
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	-
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Cộng		25	25	19

Kết quả:

- Trường được SGD&ĐT Nghệ An công nhận Trường đạt KDCL cấp độ 3 theo QĐ số 1289/QĐ-SGD&ĐT ngày 24 tháng 8 năm 2023
- Trường được UBND Tỉnh công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo QĐ số 2713/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
-----	----------	---------	----------

I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở Nhà trẻ - Thực hiện được các vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nhẹ nhàng, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân. - 100% trẻ tăng cân qua các kỳ cân - Trẻ phát triển bình thường: 96,2%	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. - Trẻ phát triển bình thường: 96,3% - 100% trẻ tăng cân qua các kỳ cân
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non (Văn bản hợp nhất số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. 1. Lĩnh vực phát triển thể chất - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có 1 số tố chất vận động ban đầu. - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được 1 số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.	1. Lĩnh vực phát triển thể chất - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Có 1 số tố chất vận động: nhẹ nhàng, mạnh mẽ, khéo léo, bền bỉ. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động: vận động nhịp nhàng biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong 1 số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có 1 số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có 1 số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

		2. Lĩnh vực phát triển nhận thức - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có 1 số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	2. Lĩnh vực phát triển nhận thức - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói, với ngôn ngữ nói là chủ yếu). - Có 1 số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và 1 số khái niệm sơ đẳng về toán.
		3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời 1 số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp.	3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,...) - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Có 1 số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

		4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Thực hiện được 1 số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé, dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ, kể chuyện,...	4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội. - Có ý thức về bản thân. - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có 1 số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Có 1 số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Thực hiện 1 số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi
			5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ. - Có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật: có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
			6. Giáo dục tăng cường - <i>LQTA</i>: Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động, hoặc bằng 1-3 từ, một số mẫu câu đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi và khi được hỏi về bản thân và gia đình. - <i>Năng khiếu múa</i>: Trẻ biết thể hiện một số điệu múa nhịp nhàng, tự tin, khả năng phối hợp nét mặt cử chỉ động tác múa theo nhạc. - <i>Tin học</i>: Trẻ biết chơi, điều khiển các trò chơi trên máy tính, Ipat để chơi các trò chơi; chơi điều khiển các trò chơi ứng dụng STEAM
III	Kết quả đạt được trên trẻ	96-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi theo từng lĩnh vực	96-100% đạt theo yêu cầu độ tuổi, theo từng lĩnh vực

	theo các lĩnh vực phát triển.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	<i>* Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe</i> - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt 651- 744 Kcal/ngày tại trường. - Trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng. - Khám sức khỏe định kỳ: 2lần/năm. - Vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải một cách hợp lý. <i>* Giáo dục</i> - Thực hiện các nội dung giáo dục phát triển phù hợp theo từng độ tuổi. - Tổ chức tốt môi trường hoạt động cho trẻ. + Xây dựng môi trường trong và ngoài nhóm lớp phù hợp theo quan điểm giáo dục LTLTT. + Trang trí phòng nhóm theo dạng mở, đáp ứng nhu cầu hoạt động của trẻ tạo điều kiện cho trẻ chơi mà học, học bằng chơi phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp và đạt mục đích giáo dục. + Sân chơi rộng rãi và sắp xếp đồ chơi khoa học + Trồng nhiều loại hoa, cây cảnh cho trẻ khám phá. + Giúp trẻ khai thác môi trường hiệu quả. - Giáo viên tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng cần đạt theo độ tuổi.	<i>* Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe</i> - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt 615- 726 Kcal/ngày tại trường. - Trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng. - Khám sức khỏe định kỳ: 2lần/năm. - Vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải một cách hợp lý. <i>* Giáo dục</i> - Thực hiện các nội dung giáo dục phát triển phù hợp theo từng độ tuổi. - Tổ chức tốt môi trường hoạt động cho trẻ. + Xây dựng môi trường trong và ngoài nhóm lớp phù hợp theo quan điểm giáo dục LTLTT. + Trang trí phòng nhóm theo dạng mở, đáp ứng nhu cầu hoạt động của trẻ tạo điều kiện cho trẻ chơi mà học, học bằng chơi phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp và đạt mục đích giáo dục. + Sân chơi rộng rãi và sắp xếp đồ chơi ngoài trời + Trồng nhiều loại hoa, cây cảnh, bố trí phù hợp cho trẻ khám phá, trải nghiệm. - Từng lớp thực hiện góc khám phá-thiên nhiên cho mỗi trẻ được khám phá trải nghiệm trồng cây, hoa. + Hỗ trợ, hướng dẫn trẻ khai thác hiệu quả môi trường giáo dục.

			- Giáo viên tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng cần đạt phù hợp với từng độ tuổi.
--	--	--	--

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế tháng 6 năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	372			60	89	116	107
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	372			60	89	116	107
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	372			60	89	116	107
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	372			60	89	116	107
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	372			60	89	116	107
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	372			60	89	116	107
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	403			60	89	116	107
3	Số trẻ có chiều cao bình thường				60	89	116	107
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi				60	88	115	107
5	Số trẻ thừa cân béo phì					1	1	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	372			60	89	116	107
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	60			60			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	312				89	116	107

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

I. Báo cáo thu – chi tài chính năm học 2025-2026

TT	Nội Dung	ĐVT	Tổng số tiền thu trong năm	Tổng số tiền chi trong năm	Tồn cuối kỳ
I	Thu - chi học phí (Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	Đồng	360.331.442	434.175.000	249.979.221
1	Phản thu học phí	Đồng	360.331.442		

	Tồn tiền mặt và tiền gửi đến 30/06/2025	Đồng	82.624.442		
	Thu học phí cấp bù từ tháng 09/2025 - 05/2026 đợt 1	Đồng	277.707.000		
2	Phần chi học phí	Đồng		110.352.221	
	Học phí trả lương cán bộ, giáo viên	Đồng		51.000.000	
	Chi lương NVHD trường	Đồng		52.000.000	
	Mua hàng hóa, vật tư văn phòng	Đồng		7.352.221	
3	Tồn quỹ học phí đến 30/06/2026	Đồng			247.433.621
	Tồn tiền tiền gửi	Đồng			247.433.621
	Tồn tiền mặt				2.545.600
II	Thu -chi Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	Đồng	37.602.390	17.802.797	19.799.593
1	Phần thu tiền CSSK ban đầu	Đồng	37.602.390		
	Tồn tiền gửi KB đến 31/08/2025	Đồng	12.409.207		
	Thu từ tháng 09/2025 - 06/2026	Đồng	25.193.183		
2	Phần chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	Đồng		17.802.797	
	<i>Chi mua thuốc Y tế</i>	Đồng		5.685.197	
	<i>Mua thuốc, côn trùng</i>	Đồng		12.117.600	
3	Tồn quỹ CSSKBD đến 30/06/2026	Đồng			19.799.593
	Tồn tiền gửi kho bạc	Đồng			19.799.593
III	Thu - chi tiền ngân sách năm 2025	Đồng	5.746.798.000	5.746.798.000	-
1	Phần thu ngân sách 2025	Đồng	5.746.798.000		
	Năm 2025 ngân sách cấp	Đồng	5.746.798.000		
2	Phần chi ngân sách	Đồng		5.746.798.000	
6000	Tiền lương	Đồng		2.704.538.025	
6100	Phụ cấp lương	Đồng		1.578.048.000	
6150	Tiền học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	Đồng		3.450.000	
6200	Tiền thưởng	Đồng		317.109.000	

6300	Các khoản đóng góp	Đồng		757.898.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	Đồng		11.680.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	Đồng		11.056.000	
6700	Công tác phí	Đồng		11.400.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	Đồng		129.955.500	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	Đồng		20.600.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của tầng ngành	Đồng		50.486.300	
7750	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Đồng		82.500.000	
7950	Chi trích lập quỹ	Đồng		86.633.000	
3	Tồn tiền quỹ ngân sách 2025	Đồng			0
IV	Tiền thỏa thuận Kinh phí bán trú	Đồng	418.000.000	418.000.000	
1	Tổng thu tiền KPBT năm học 2025 – 2026	Đồng	418.000.000		
2	Tổng chi tiền tiền KPBT năm học 2025 - 2026	Đồng		418.000.000	
	Chi tiền thuê khoán nhân viên nuôi dưỡng	Đồng		296.100.000	
	TT tiền trách nhiệm bếp trưởng	Đồng		900.000	
	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú	Đồng		21.070.000	
	Thuê khoán người nấu ăn và Chi phí vật tư (dụng cụ vệ sinh, khử trùng diệt khuẩn, ...nước uống, nước sinh hoạt tăng thêm)	Đồng		37.248.000	
	Sạp ngủ của trẻ	Đồng		25.650.000	
	Chiếu gòn	Đồng		1.840.000	
	Tem dán lưu mẫu	Đồng		1.400.000	
	Bảo trì phần mềm Viettec	Đồng		2.000.000	
	Tiền nước uống, nước nấu	Đồng		30.132.000	

	Chi tiền mua sắm vật dụng đồ dùng dùng chung phục vụ bán trú	Đồng		59.925.000	
3	Tồn quỹ tiền KPBT 30/06/2026	Đồng			0
V	Tiền làm trẻ quen với tiếng anh	Đồng	127.994.000	123.754.000	4.240.000
1	Tổng thu tiền trẻ làm quen với tiếng anh năm học 2025-2026	Đồng	148.186.500		
2	Tổng chi tiền trẻ làm quen với tiếng anh năm học 2025-2026	Đồng		148.186.500	
	Chi trung tâm ODC và học liệu trung tâm	Đồng		114.549.750	
	Chi tăng cường CSVC	Đồng		6.727.350	
	Chi giáo viên trợ giảng	Đồng		13.454.700	
	Chi quản lý thu	Đồng		13.454.700	
3	Tồn quỹ tiền trẻ làm quen với tiếng anh 30/06/2026	Đồng			0 -

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Đối với trẻ:

- Kết quả đánh giá cuối độ tuổi cụ thể:

Độ tuổi/ tỉ lệ	Tổng số trẻ	Chuyên cần	LV PTTC	LV PTNT	LV PTNN	LV PTTM	LVPT TCXH	HTCT GDMN (5T)
Nhà trẻ	60	58/60	59/60	58/60	58/60		59/60	
Tỷ lệ %	22,4%	96,6%	98,3%	96%	96%		98,3	
Mẫu giáo	312	308/312	310/312	308/312	307/312	310/312	310/312	107/107
Tỷ lệ %	106%	98,7%	99,3%	98,7%	98,3%	99,3%	99,3%	100%

2. Đối với giáo viên:

- Hội thi GVG cấp Tỉnh có 1 GV đạt Xuất sắc: Cao Thị Linh
- Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp xã: 4/4 (Cô Nguyễn Thị Thanh Lam, Lê Thị Thu Hà, Trần Thị Lệ Mỹ, Nguyễn Thị Liệu)
- SKKN năm học 2025-2026 cấp cơ sở: có 8 người (Cô Cao Thị Thu Minh, Lê Thị Chung, Cao Thị Thuận, Cao Thị Linh, Nguyễn Thị Thanh Lam, Lê Thị Thu Hà, Trần Thị Lệ Mỹ, Nguyễn Thị Liệu)
- CSTĐCS: 8 người (Cô Cao Thị Thu Minh, Lê Thị Chung, Cao Thị Thuận, Cao Thị Linh, Nguyễn Thị Thanh Lam, Lê Thị Thu Hà, Trần Thị Lệ Mỹ, Nguyễn Thị Liệu)

- Giấy khen UBND Xã: 1 người Cô Phan Thị Lan
- Bằng khen UBND Tỉnh: Cao Thị Linh

3. Đối với tập thể nhà trường:

- Tập thể: Trường đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ

Đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025 - 2026 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Mầm non Diễn Lợi.

Nơi nhận:

- Gửi bản điện tử:
- Phòng VH-XH (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.,

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Thu Minh